

Số: 7263/GPMT-STNMT

Long An, ngày 01 tháng 10 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 51/2021/QĐ-UBND ngày 13/12/2021 của UBND tỉnh Long An ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An;

Căn cứ Quyết định số 2935/QĐ-UBND ngày 04/4/2022 của UBND tỉnh Long An về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn về thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường đối với các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Long An;

Xét Văn bản số 31/DT-2023 ngày 31/10/2023 của Công ty TNHH Duy Tân Long An về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Duy Tân Long An, địa chỉ tại Lô A18 đường Tân Đô Hải Sơn, Khu công nghiệp Tân Đô, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất các sản phẩm nhựa Duy Tân Long An, công suất 100.000 tấn sản phẩm/năm” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất các sản phẩm nhựa Duy Tân Long An, công suất 100.000 tấn sản phẩm/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô A18 đường Tân Đô Hải Sơn, Khu công nghiệp Tân Đô, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 1101703917, đăng ký lần đầu ngày 10/6/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 28/7/2023. Nơi cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 6850733385, chứng nhận lần đầu ngày 23/7/2018, chứng nhận thay đổi lần thứ 01 ngày

25/02/2021. Nơi cấp: Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Long An.

1.4. Mã số thuế: 1101703917.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các sản phẩm nhựa.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Dự án đầu tư có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

- Diện tích thực hiện dự án: 181.553,5 m² gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO218401 (số vào sổ cấp GCN: CT17063) ngày 06/09/2013 (thửa đất số 330, tờ bản đồ số 25, diện tích: 103.467 m²). Nơi cấp: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV515514 (số vào sổ cấp GCN: CT20843) ngày 09/09/2014 (thửa đất số 335, tờ bản đồ số 25, diện tích: 78.086,5 m²). Nơi cấp: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An.

- Quy mô: Dự án đầu tư có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: 100.000 tấn sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất: Nguyên liệu (hạt nhựa và hạt màu) → kiểm tra nhập kho → phối trộn → máy thổi/ép → làm lạnh → bán thành phẩm → cắt bavia → lắp ráp sản phẩm → bán thành phẩm hoàn thiện → in ⁽¹⁾/dán nhãn ⁽²⁾/co màng ⁽³⁾/đóng gói ⁽⁴⁾,

(1) Công đoạn in: bán thành phẩm hoàn thiện → in → kiểm tra → xử lý UV/phơi khô → đóng gói → lưu kho.

(2) Công đoạn dán nhãn: bán thành phẩm hoàn thiện → dán nhãn → kiểm tra → đóng gói → lưu kho.

(3) Công đoạn co màng: bán thành phẩm hoàn thiện → vô màng co → co màng → kiểm tra → bao bì/đóng gói → lưu kho.

(4) Công đoạn đóng gói: bán thành phẩm hoàn thiện → đóng gói → lưu kho bán thành phẩm.

Công đoạn tái chế phế phẩm: Phế phẩm, sản phẩm không đạt → xay phế → nhập kho → tuần hoàn nguyên liệu đầu vào.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy

định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Duy Tân Long An

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Duy Tân Long An có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 9 năm 2034).

Các giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật hết hiệu lực kể từ ngày giấy phép này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Phòng Quản lý môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Sở;
- Ban Quản lý KKT;
- UBND huyện Đức Hòa;
- UBND xã Đức Hòa Hạ;
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tân Đô;
- Công ty TNHH Duy Tân Long An;
- Trang Thông tin điện tử của Sở;
- Pháp chế Sở;
- Các đơn vị trực thuộc Sở;
- Lưu: VT, QLMT, Tr.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Tân Thuận

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI



(Kèm theo Giấy phép môi trường số 7263/GPMT-STNMT
ngày 01 tháng 10 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Nước thải phát sinh tại dự án được thu gom, đầu nối vào hệ thống thu gom, thoát nước thải của Khu công nghiệp Tân Đô, không xả thải ra môi trường; Dự án không thuộc đối tượng cấp phép xả nước thải (theo quy định tại Điều 39 Luật bảo vệ môi trường).

Chủ dự án đã ký Hợp đồng xử lý nước thải với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tân Đô (Chủ đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Tân Đô và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải

Hệ thống thu gom, thoát nước thải tách riêng hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

Thu gom, thoát nước mưa

Nước mưa trên mái nhà được thu gom bằng các đường ống đường kính $\Phi 120\text{mm}$, rồi chảy vào hệ thống thoát nước mưa trên mặt đất. Nước mưa chảy tràn trên mặt đất được thu gom chảy vào hệ thống cống thu nước mưa đường kính $\Phi 400\text{mm}$ - $\Phi 800\text{mm}$, độ dốc $i = 0,15\%$ - $0,25\%$ và các hố ga hố ga bê tông cốt thép kích thước $1,2\text{m} \times 1,2\text{m}$ được bố trí dọc theo các lối đi nội bộ.

Toàn bộ nước mưa được thu gom theo hệ thống thoát nước mưa nội bộ, sau đó tự chảy và đầu nối vào hệ thống thu gom, thoát nước mưa của Khu công nghiệp Tân Đô tại 12 vị trí đầu nối, cụ thể:

- Vị trí số 1 trên đường số 4 có tọa độ: $X = 1192483$, $Y = 0579739$.
- Vị trí số 2 trên đường số 4 có tọa độ: $X = 1192633$, $Y = 0579739$.
- Vị trí số 3 trên đường số 4 có tọa độ: $X = 1192707$, $Y = 0579737$.
- Vị trí số 4 trên đường số 4 có tọa độ: $X = 1192831$, $Y = 0579730$.
- Vị trí số 5 trên đường số 5 có tọa độ: $X = 1192821$, $Y = 0579453$.
- Vị trí số 6 trên đường số 5 có tọa độ: $X = 1192777$, $Y = 0579458$.
- Vị trí số 7 trên đường số 5 có tọa độ: $X = 1192702$, $Y = 0579462$.
- Vị trí số 8 trên đường số 5 có tọa độ: $X = 1192648$, $Y = 0579465$.
- Vị trí số 9 trên đường số 5 có tọa độ: $X = 1192591$, $Y = 0579465$.



- Vị trí số 10 trên đường số 5 có tọa độ: $X = 1192507$, $Y = 0579469$.
 - Vị trí số 11 trên đường số 5 có tọa độ: $X = 1192416$, $Y = 0579482$.
 - Vị trí số 12 trên đường số 7 có tọa độ: $X = 1192137$, $Y = 0579540$.
- (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°).

Thu gom, thoát nước thải

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các bồn cầu, bồn tiểu được xử lý sơ bộ bằng các bể tự hoại 03 ngăn cùng với nước thải sinh hoạt phát sinh từ bồn rửa tay, sàn rửa được thu gom bằng đường ống PVC đường kính $\Phi 114\text{mm}$ dẫn ra đầu nối vào hệ thống thu gom, thoát nước thải của Khu công nghiệp Tân Đô.

Nước thải từ quá trình rửa ngược hệ thống lọc RO theo đường ống PVC đường kính $\Phi 114\text{mm}$ dẫn vào hố ga thu gom nước thải của nhà xưởng, sau đó thoát vào hệ thống thu gom, thoát nước thải của Khu công nghiệp Tân Đô.

Toàn bộ nước thải phát sinh tại dự án sau khi xử lý đạt giới hạn tiếp nhận nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tân Đô, tự chảy ra các hố ga giám sát nước thải (*nằm ngoài tường rào, các hố ga có nắp đậy, bên trên lắp tay nắm thuận tiện cho việc mở nắp hố ga lấy mẫu nước thải và có lắp các bảng nhận diện*), đầu nối vào hệ thống thu gom, thoát nước thải của Khu công nghiệp Tân Đô tại 03 vị trí đầu nối, cụ thể:

- Vị trí 1 trên đường số 7 có tọa độ: $X = 1192144$; $Y = 0579595$.
 - Vị trí 2 trên đường số 4 có tọa độ: $X = 1192605$; $Y = 0579730$.
 - Vị trí 3 trên đường số 4 có tọa độ: $X = 1192331$; $Y = 0579742$.
- (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- 10 bể tự hoại có tổng thể tích $602,304\text{ m}^3$, cụ thể:
 - + 06 bể tự hoại tại các nhà xưởng với thể tích $100\text{ m}^3/\text{bể}$.
 - + 02 bể tự hoại tại văn phòng với thể tích $9\text{ m}^3/\text{bể}$.
 - + 02 bể tự hoại tại 02 nhà bảo vệ với thể tích $1,152\text{ m}^3/\text{bể}$.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên kiểm tra mạng lưới thu gom, thoát nước thải; Định kỳ nạo vét hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải, nạo vét các hố ga nước thải để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn; Đảm bảo hút bùn bể tự hoại 01 năm/01 lần để đạt hiệu quả xử lý.

- Khi bề tự hoại gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Tân Đô phải thông báo đến Khu công nghiệp Tân Đô và thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, nạo vét hệ thống thu gom và tiêu thoát nước mưa.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Dự án không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thường xuyên nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để bảo đảm luôn trong điều kiện vận hành bình thường, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động.

3.2. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của Chủ đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Tân Đô (Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tân Đô), không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.3. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tân Đô để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.4. Tuân thủ đúng các quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.



Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 7268/GPMT-STNMT ngày 01 tháng 10 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ 25 máy thổi (từ máy số 01 đến máy số 25) tại khu vực thổi của xưởng PET.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ 36 máy thổi (từ máy số 26 đến máy số 61) tại khu vực thổi của xưởng PET.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh tại khu vực in.
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng công suất 200 kVA (sử dụng nhiên liệu dầu DO, chỉ phát sinh trong trường hợp xảy ra sự cố mất điện).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên thực hiện dự án của Công ty TNHH Duy Tân Long An tại Lô A18 đường Tân Đô Hải Sơn, Khu công nghiệp Tân Đô, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Stt	Vị trí	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°
1	Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý khí thải khu vực in (nguồn số 03)	X = 1192514 Y = 0579592

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 5.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục theo thời gian hoạt động dự án.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01 (công đoạn in)			Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải định kỳ theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Tuy nhiên, theo khoản 6 Điều 112 Luật bảo vệ môi trường, khuyến khích Chủ dự án thực hiện quan trắc 01 năm lần đối với các thông số hợp chất hữu cơ	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		
2	Acetone	mg/Nm ³	-		
3	Xylen	mg/Nm ³	870		
4	Cyclohexane	mg/Nm ³	1.300		

Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ dự án phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ 25 máy thổi (từ máy thổi số 01 đến máy thổi số 25) tại khu vực thổi của xưởng PET được thu gom vào đường ống thu gom (vật liệu ống bằng thép tráng kẽm) đường kính $\Phi 150\text{mm}$, thông qua 04 quạt hút, khí thải được dẫn vào hệ thống ống gió hộp dọc nhà xưởng (vật liệu ống bằng thép tráng kẽm), sau đó thoát ra 04 ống thoát khí bên ngoài nhà xưởng.

Các ống thoát khí của nguồn số 01 (04 ống thoát khí) có kích thước 0,26mm x 0,24mm, chiều cao $H = 1,1\text{m}$ (tính từ vị trí lắp ống thoát, khoảng cách tính từ mặt đất lên đỉnh ống thoát khí là 6,5m).

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ 36 máy thổi (từ máy thổi số 26 đến máy thổi số 61) tại khu vực thổi của xưởng PET được thu gom vào đường ống thu gom (vật liệu ống bằng thép tráng kẽm) đường kính $\Phi 150\text{mm}$, thông qua 01 quạt hút, khí thải được dẫn vào hệ thống ống gió hộp dọc nhà xưởng (vật liệu ống bằng thép tráng kẽm), sau đó thoát ra 01 ống thoát khí bên ngoài nhà xưởng.

Ống thoát khí của nguồn số 02 (01 ống thoát khí) có kích thước 1,19 mm x 0,9mm, chiều cao $H = 1,1\text{m}$ tính (từ vị trí lắp ống thoát khí, khoảng cách tính từ mặt đất lên đỉnh ống thải là 11,5m).

- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ khu vực in được thu gom bằng 05 chụp hút, vật liệu thép mạ kẽm kích thước 1.000 x 1.000mm (có khay đỡ bố trí than hoạt tính tại từng chụp hút), thông qua quạt hút, khí thải thoát ra ống thải.

- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ các máy phát điện dự phòng (sử dụng dầu DO với hàm lượng lưu huỳnh S=0,05%) được trang bị các phụ kiện đi kèm bao gồm bộ giảm thanh, cao su giảm chấn và ống thải xả khí với chiều cao H = 4,5m, đường kính D = 110mm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

Hệ thống xử lý khí thải khu vực in (nguồn số 03)

Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → 05 chụp hút kích thước 1000x1000mm (có khay đỡ bố trí than hoạt tính tại từng chụp hút) → quạt hút → ống thải (đường kính D = 250mm, chiều cao H = 2,25m, tính từ vị trí lắp ống thải, khoảng cách tính từ mặt đất lên đỉnh ống thải là 6,5m).

Công suất thiết kế: 5.000 m³/giờ.

Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hoá chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Tuân thủ các yêu cầu về thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo trì và bảo dưỡng các hệ thống xử lý khí thải.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý khí thải; chuẩn bị thiết bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị dễ hư hỏng; có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ tháng 02/2025 đến tháng 4/2025.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Stt	Vị trí	Hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiếu 3°
1	01 vị trí đầu ra ống thải của hệ thống xử lý khí thải mục in (nguồn số 03)	X = 1192514 Y = 0579592

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.3. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.4. Trong quá trình vận hành, khi có sự cố, Chủ dự án phải khắc phục ngay lập tức, báo cáo cho cơ quan có chức năng kịp thời xử lý và dừng các hoạt động sản xuất có phát sinh khí thải; chỉ hoạt động lại các công đoạn phát sinh khí thải khi đã khắc phục xong sự cố. Lập nhật ký ghi chép lại các sự cố xảy ra và các biện pháp khắc phục.

3.5. Tuân thủ đúng các quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.



Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 7263/GPMT-STNMT ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của dây chuyền PET.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của dây chuyền thổi.
- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của dây chuyền ép.
- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ tháp giải nhiệt.
- Nguồn số 05: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ máy nén khí.
- Nguồn số 06: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ máy phát điện công suất 200KVA.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Stt	Vị trí phát sinh	Theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°	
		X(m)	Y(m)
1	Nguồn số 01	1192503	0579683
2	Nguồn số 02	192549	0579557
3	Nguồn số 03	1192461	0579566
4	Nguồn số 04	1192628	0579704
5	Nguồn số 05	1192624	0579668
6	Nguồn số 06	1192514	0579592

3. Tiếng ồn, độ rung: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

Stt	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Tất cả các điểm ngoài sát hàng rào nhà máy (khu vực thông thường)

Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ dự án phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

3.2. Độ rung

Stt	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	-	Tất cả các điểm ngoài sát hàng rào nhà máy (khu vực thông thường)

Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ dự án phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Trang bị tai nghe chống ồn cho các công nhân làm việc tại các khu vực phát ra tiếng ồn lớn.

- Áp dụng biện pháp bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bốc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

- Tất cả máy móc thiết bị sản xuất để đúc móng đủ khối lượng, tăng chiều sâu của móng, lắp đặt giá đỡ máy bằng cao su hoặc bê tông và lắp đặt hệ thống giảm ồn.

- Đảm bảo mật độ diện tích trồng cây xanh trong khu vực nhà máy đạt tối thiểu 20% tổng diện tích dự án để giảm lan truyền tiếng ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

2.3. Tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (QCVN 26:2010/BTNMT) và độ rung (QCVN 27:2010/BTNMT) và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành. Tuân thủ đúng các quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022

của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.





Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 7263/GPMT-STNMT
ngày 01 tháng 10 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng trung bình (kg/năm)	Mã chất thải
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	12,5	16 01 06
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	120	17 02 03
3	Ắc quy chì thải	Rắn	5	19 06 01
4	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	200	12 01 04
Tổng khối lượng			337,5	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng trung bình (kg/năm)	Mã chất thải
1	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	267,5	18 01 01
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	412,5	18 02 01
3	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	212,5	18 01 03
4	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất	Rắn	87,5	18 01 02

	khí thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải			
5	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	Rắn	37,5	08 02 04
Tổng khối lượng			1.017,5	

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh khoảng 15 kg/ngày bao gồm: bao bì đóng gói (bao nylon, giấy carton) không dính hóa chất/thành phần nguy hại, giấy văn phòng thải,...

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Chất thải rắn sinh hoạt tại dự án với khối lượng phát sinh khoảng 2.000 kg/tháng chủ yếu bao gồm chất thải hữu cơ (rau quả, thực phẩm thừa, giấy vụn,...), chất thải vô cơ (bao gồm nylon, vỏ lon, thủy tinh,...).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Chất thải nguy hại được chứa trong thùng bằng nhựa HDPE dung tích 240 lít, có dán mã số phân loại, có nắp đậy.

Bao bì đựng chất thải nguy hại và thiết bị lưu chứa phải đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.1.2. Khu vực lưu chứa

- Diện tích: 20 m².

Thiết kế, cấu tạo của khu lưu chứa: kết cấu tôn, mái tôn, nền bê-tông. Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại được gắn biển dấu hiệu cảnh báo nguy hiểm, bố trí vật liệu hấp thụ và thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp phải kiểm soát

2.2.1. **Thiết bị lưu chứa:** Chất thải công nghiệp phải kiểm soát được chứa trong thùng bằng nhựa HDPE dung tích 240 lít, có dán mã số phân loại, có nắp đậy.

2.2.2. Khu vực lưu chứa

- Diện tích: 20 m² (lưu chứa cùng phòng chất thải nguy hại)

- Thiết kế, cấu tạo của kho: kết cấu tôn, mái tôn, nền bê-tông, có gắn bảng tên các loại chất thải lưu chứa.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.3.1. *Thiết bị lưu chứa:* Trang bị các pallet dạng hộp, chất liệu nhựa.

2.3.2. *Khu vực lưu chứa*

- Diện tích: 12,5 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: kết cấu tôn, mái tôn, nền bê-tông, có gắn bảng tên các loại chất thải lưu chứa.

2.4. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.4.1. *Thiết bị lưu chứa:* Bố trí thùng nhựa HDPE (có nắp đậy) dung tích 240 lít màu xanh tại khu tập kết chất thải.

2.4.2. *Khu vực lưu chứa*

- Diện tích: 12,5 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Nền bê tông, có mái che, có gắn biển báo.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, sự cố môi trường và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

2. Khu lưu giữ chất thải được chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau với khoảng cách phù hợp để hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải dẫn đến xảy ra sự cố cháy nổ, các khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo theo quy định.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật bảo vệ môi trường.

4. Không xây dựng các công trình trên đường ống dẫn nước, thường xuyên kiểm tra và bảo trì các mối van, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo an toàn và đạt độ bền, độ kín khít của tất cả các tuyến ống.

5. Công tác phòng cháy và chữa cháy: Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của dự án đầu tư, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về phòng cháy và chữa cháy.

6. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố

khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.



Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 7263/GPMT-STNMT ngày 01 tháng 10 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động, đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.
3. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.
4. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của dự án.
5. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.
6. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án về Sở Tài nguyên và Môi trường **trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm** công trình xử lý chất thải để được kiểm tra, giám sát quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải về Sở Tài nguyên và Môi trường trong **thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm** công trình xử lý chất thải.
7. **Chậm nhất là 10 ngày** sau khi được cấp giấy phép môi trường, Công ty TNHH Duy Tân Long An thực hiện công khai giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc tại trụ sở UBND cấp xã nơi hoạt động dự án.
8. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.
9. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.
10. Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm theo quy định tại Mẫu số 05.A Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; kỳ báo cáo tính từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12, gửi báo cáo trước ngày 15/01 của năm tiếp theo.

11. Chủ dự án phải gửi hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường trước khi hết hạn 06 tháng theo đúng quy định tại điểm a khoản 4 Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường./.